CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam

Ngày 31/03/2024	16,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	-	-

DT thuần
Q1/24
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.3| -54.0%
YoY: ▲ 19.7| 746%

LN thuần
Q1/24
-0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30| -983%
YoY: ▼0.35| -431%

LN sau thuế
Q1/24
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.83| -90.8%
YoY: ▲ 0.05| 178%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
1.8%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE (TTM)
Q1/24
0.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 34,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	430
Số lượng CPLH (CP)	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	277,455
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	85
P/E	199.7

DT thuần
2023
98.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼61.9| -38.8%

LN thuần
2023
-1.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.88| 69.7%

LN sau thuế
2023
1.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70| 4945%

Cơ cấu sở hữu

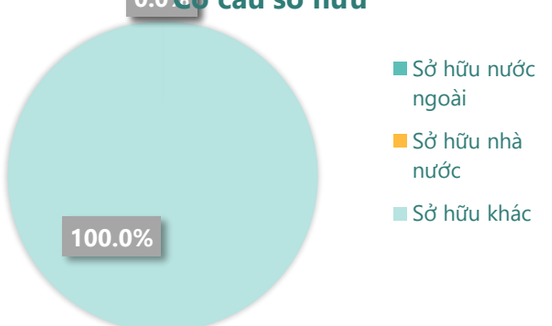

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

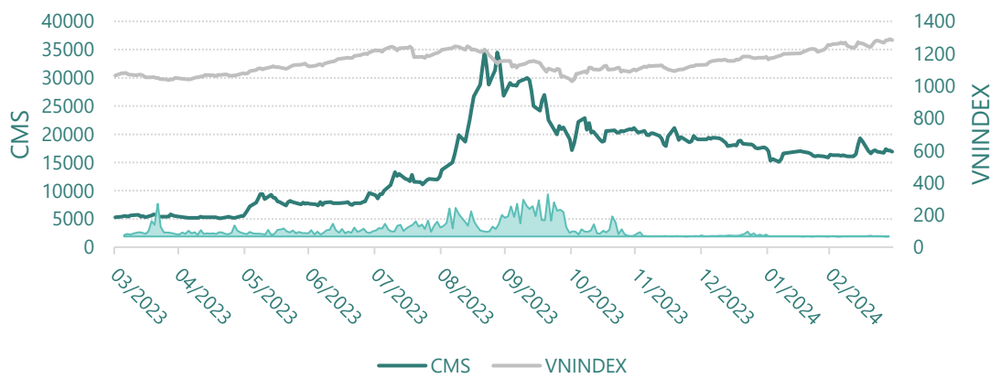

Cơ cấu cổ đông

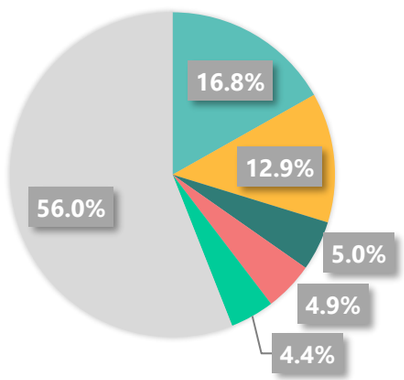

- Nguyễn Đức Hưởng (Thành viên HĐQT)
- Phạm Minh Phúc (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Văn Tùng
- Phạm Văn Xuyên
- Nguyễn Huy Hoàng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

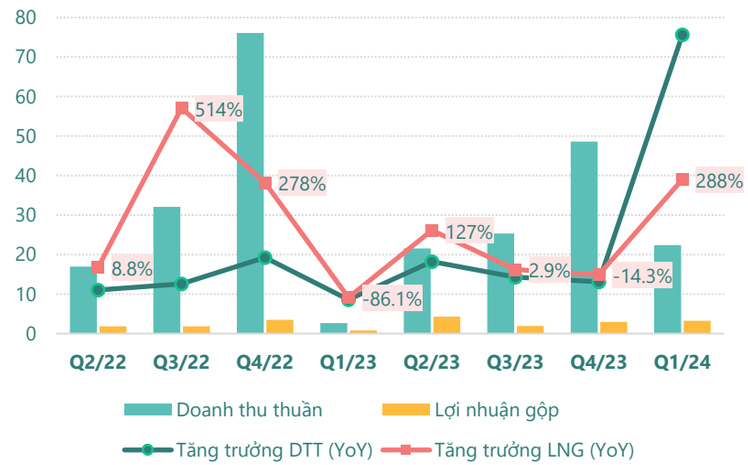

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

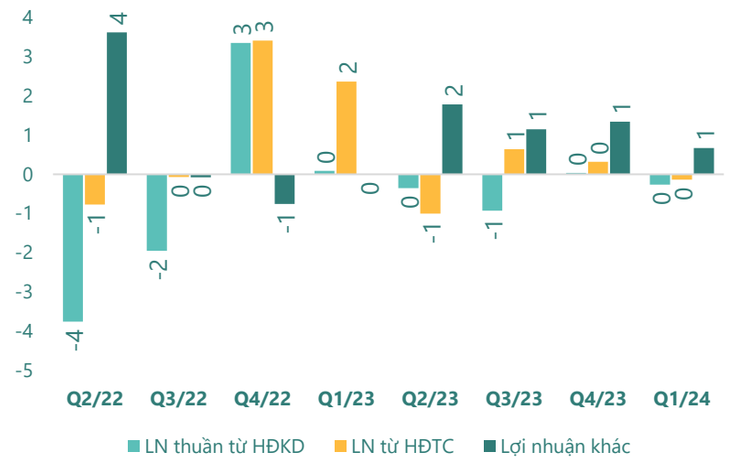

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

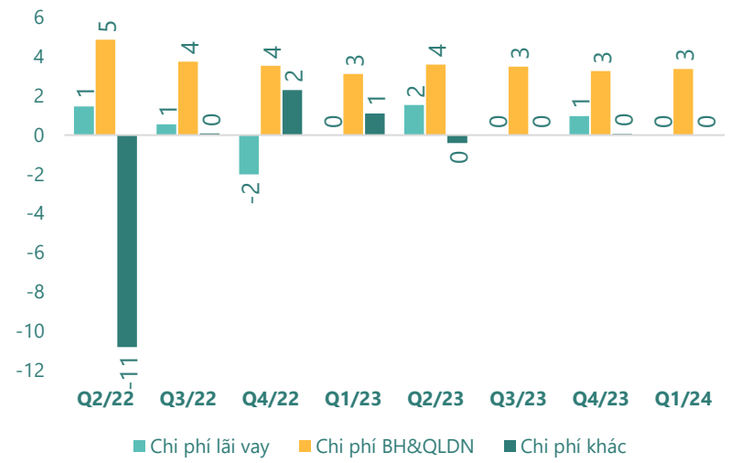

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

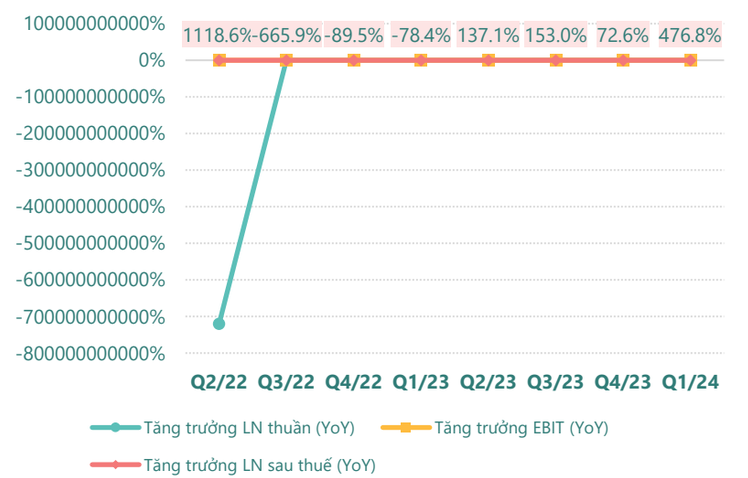

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

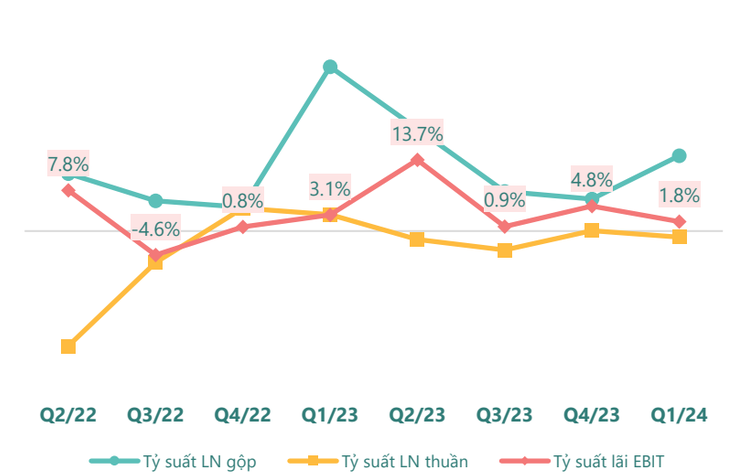

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

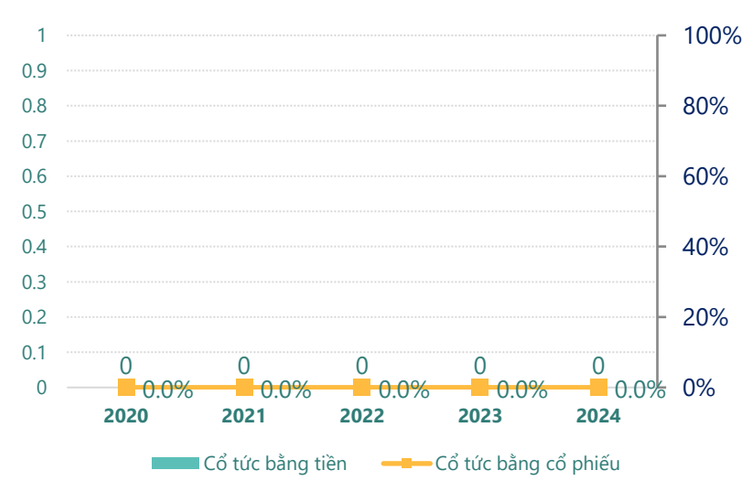

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

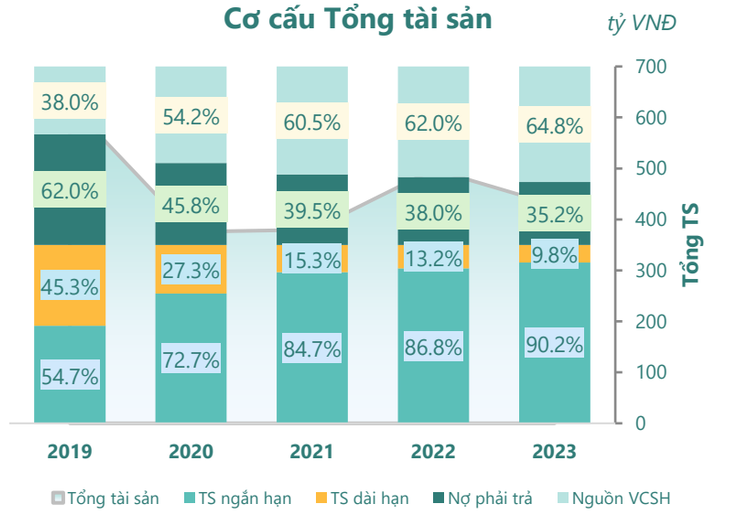

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

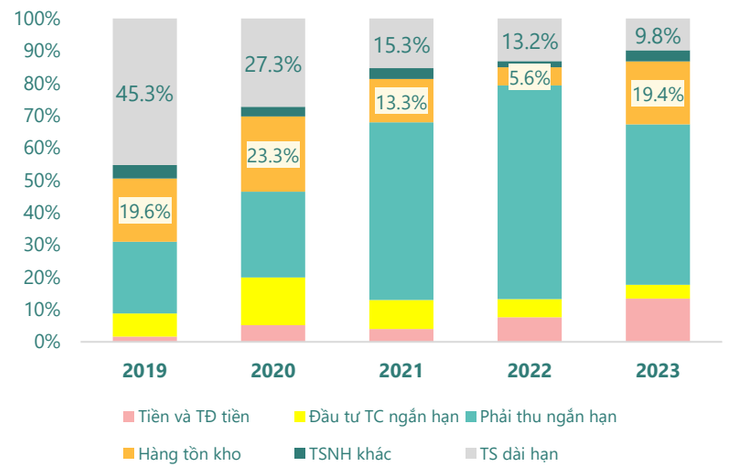

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

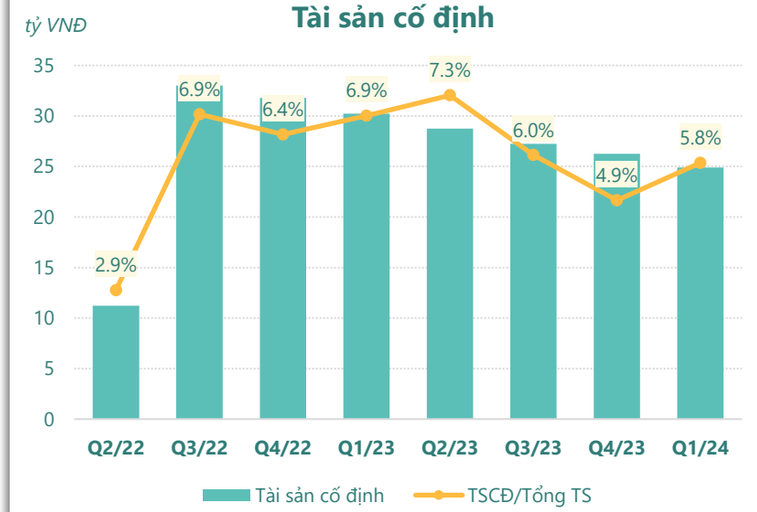

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

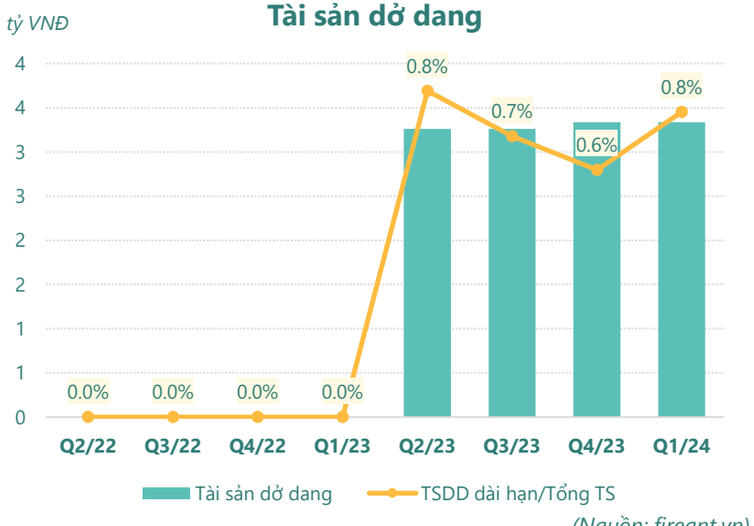

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

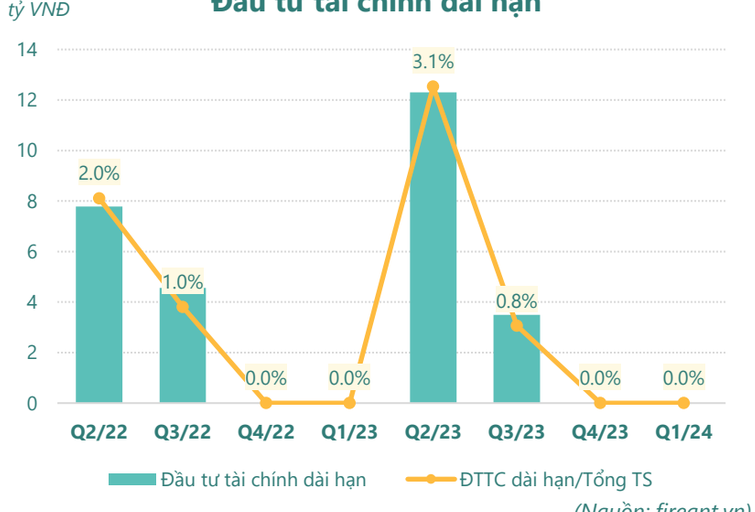

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

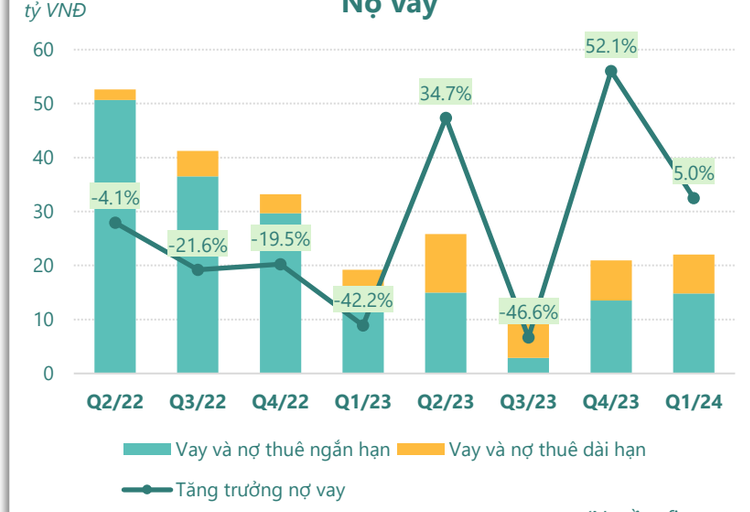

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

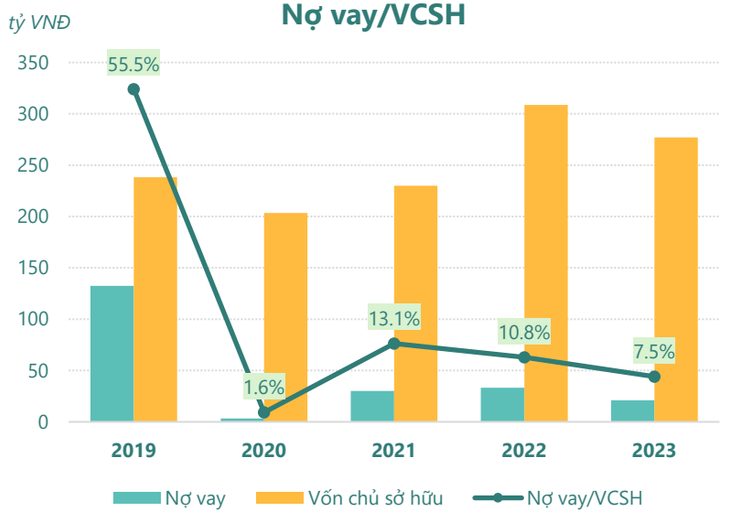

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

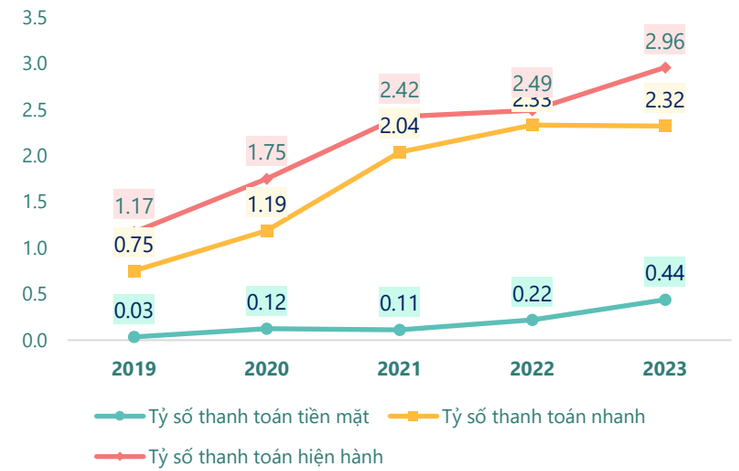

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

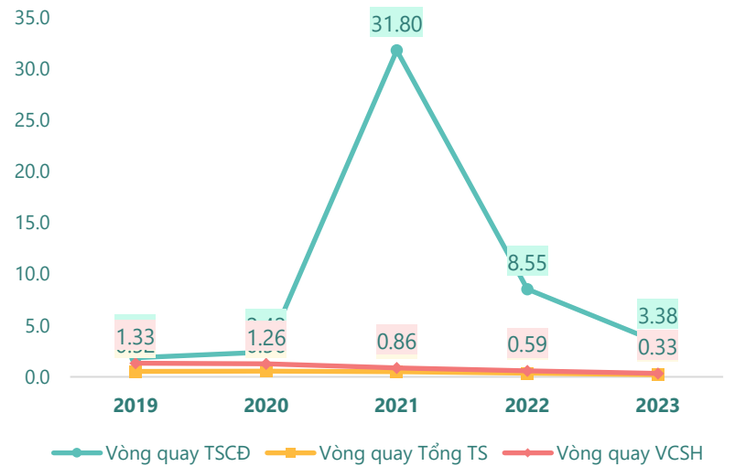

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

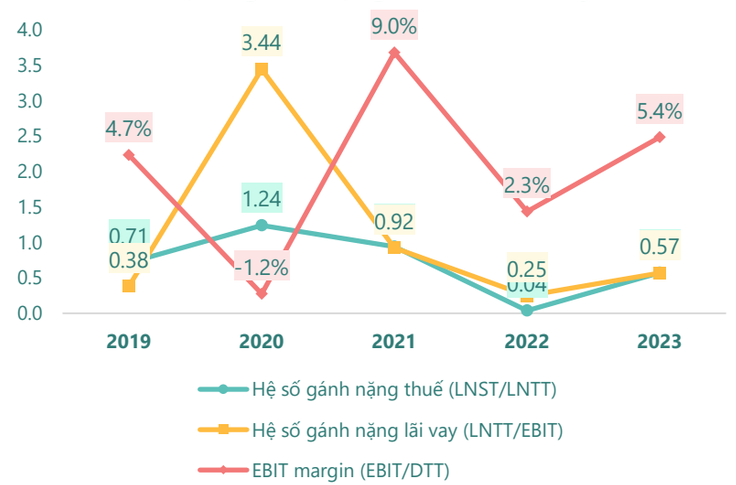

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

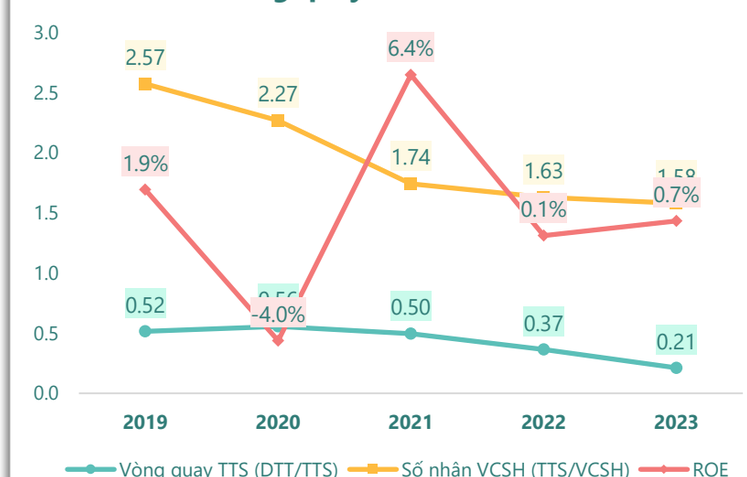

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

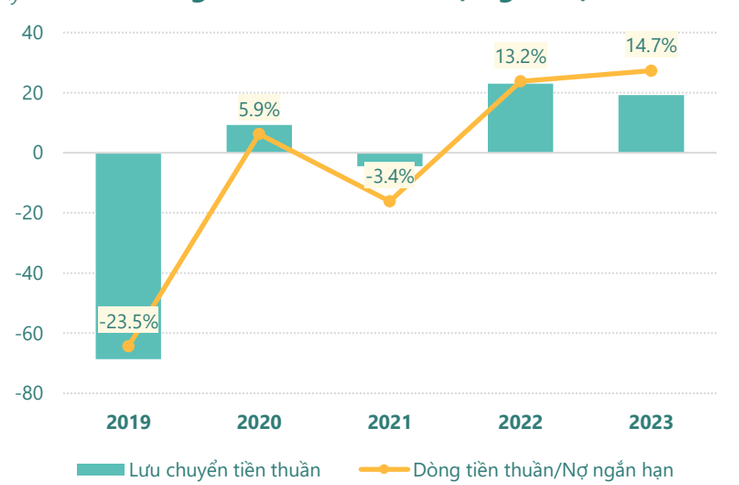

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.3**	**2.64**	**746%**	**98.1**	**160**	**-38.8%**
Giá vốn hàng bán	19.1	1.80	960%	88.1	147	-40.1%
Lợi nhuận gộp	3.25	0.84	286%	10.0	13.3	-24.5%
Doanh thu HĐTC	0.30	2.87	-89.6%	4.78	3.68	29.9%
Chi phí TC	0.44	0.51	-14.5%	2.56	3.17	-19.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		2.32	2.78	-16.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.38**	**3.12**	**8.2%**	**13.5**	**17.9**	**-24.7%**
LN thuần từ HĐKD	-0.27	0.08	-431%	-1.25	-4.13	69.7%
Lợi nhuận khác	**0.67**	**0.00**		**4.28**	**5.04**	**-15.2%**
LN trước thuế	0.40	0.08	404%	3.03	0.91	231%
Lợi nhuận sau thuế	**0.08**	**0.03**	**178%**	**1.73**	**0.03**	**4945%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.15**	**0.09**	**66.8%**	**2.02**	**0.31**	**545%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-9.71	-6.37	14.1	-3.08	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.4	30.1	-0.87	-7.37	20.2	-2.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.5	-14.1	6.75	-12.2	26.3	1.05
Tiền đầu kỳ	13.1	0.52	6.82	6.33	0.88	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.5**	**6.30**	**-0.49**	**-5.45**	**43.4**	**-11.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.24	6.82	6.33	0.88	44.3	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**428**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	387	386	0.3%
Tiền và tương đương tiền	48.0	57.2	-16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.4	18.4	0.0%
Phải thu ngắn hạn	198	212	-7.0%
Hàng tồn kho	105	83.0	26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	14.9	20.6%
Tài sản dài hạn	**42.7**	**42.0**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	11.6	9.20	26.0%
Tài sản cố định	24.9	26.3	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	3.34	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.46**	**1.63**	**-10.8%**
Lợi thế thương mại	1.40	1.56	-10.0%
Nợ phải trả	153	151	1.3%
Nợ ngắn hạn	**132**	**130**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.8	13.4	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.4	30.0	-8.4%
Nợ dài hạn	20.5	20.2	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.22	7.47	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**277**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**277**	**0.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)